

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG TÍN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 404/QĐ-UBND

Thường Tín, ngày 15 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021
của huyện Thường Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Thường Tín khoá XIX, kỳ họp thứ 17 về việc phê chuẩn dự toán Ngân sách Nhà nước, phương án phân bổ Ngân sách địa phương năm 2021 huyện Thường Tín;

Căn cứ Quyết định 5168/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Thường Tín về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách huyện Thường Tín năm 2021;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số: 06/TTr-TCKH ngày 15/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Thường Tín (theo các biểu đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân TP;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin Điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Kiều Xuân Huy

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 404 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.483.607
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	571.705
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	459.800
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	111.905
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	911.902
-	Thu bổ sung cân đối	770.964
-	Thu bổ sung có mục tiêu	140.938
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.483.607
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.342.669
1	Chi đầu tư phát triển	489.400
2	Chi thường xuyên	792.347
3	Dự phòng ngân sách	28.659
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.263
II	Chi các chương trình mục tiêu	140.938
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.000,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	139.938
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 40A /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.464.507
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	552.605
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	911.902
-	Thu bổ sung cân đối	770.964
-	Thu bổ sung có mục tiêu	140.938
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	1.464.507
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.315.557
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	148.950
-	Chi bổ sung cân đối	146.624
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.326
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	168.050
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	148.950
-	Thu bổ sung cân đối	146.624
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.326
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	168.050

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021				
		Tổng thu NSNN trên địa bàn (TP giao)	Tổng thu NSNN trên địa bàn (Huyện giao)	Thu NS huyện hưởng sau điều tiết		
				Tổng cộng	Trong đó	
A	B	1	2	3	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	748.300	788.300	571.705	552.605	19.100
I	THU NỘI ĐỊA	748.300	788.300	571.705	552.605	19.100
1	Thu thuế CTN, dịch vụ NQD	192.600	192.600	67.540	67.540	-
	- Thuế GTGT	141.600	141.600	49.560	49.560	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.800	50.800	17.780	17.780	
	- Thuế môn bài			-		
	- Thuế tài nguyên	200	200	200	200	
	- Thu khác			-		
2	Lệ phí trước bạ	91.900	91.900	34.765	30.765	4.000
	- Trước bạ nhà đất	4.000	4.000	4.000		4.000
	- LPTB ô tô, xe máy, tài sản	87.900	87.900	30.765	30.765	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.500	5.500	5.500		5.500
4	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000	9.800	9.800	
5	Phí, lệ phí	24.700	24.700	8.500	6.600	1.900
	- Phí, lệ phí NS Trung ương hưởng 100% (Phí cấp biển số xe)	16.200	16.200			
	- Phí, lệ phí huyện, xã	8.500	8.500	8.500	6.600	1.900
6	Tiền sử dụng đất	358.000	398.000	398.000	398.000	-
	- Thu đối với loại đất có quy mô diện tích từ 5000m2 trở lên; hoặc đất dưới 5000 m2 tiếp giáp với đường, phố	250.000	290.000	290.000	290.000	-
	- Thu đối với loại đất có quy mô dưới 5000 m2 không tiếp giáp với đường, phố và tiền sử dụng đất khác	108.000	108.000	108.000	108.000	-
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	36.000	36.000	36.000	36.000	
8	Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi				-	
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	6.500	6.500	6.500		6.500
10	Thu khác ngân sách	5.100	5.100	5.100	3.900	1.200
II	THU VIỆN TRỢ					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.483.607	1.315.557	168.050
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.342.669	1.176.945	165.724
I	Chi đầu tư phát triển	489.400	489.400	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	489.400	489.400	-
-	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	91.400	91.400	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	398.000	398.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	792.347	629.942	162.405
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên</i>	24.622	17.158	7.464
III	Dự phòng ngân sách	28.659	25.340	3.319
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.263	32.263	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	140.938	138.612	2.326
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.000	-	1.000
1	Chi đầu tư	1.000	-	1.000
	- Chương trình mục tiêu quốc gia về Nông thôn mới	1.000	-	1.000
	+ Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên	1.000		1.000
2	Chi thường xuyên			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	139.938	138.612	1.326
1	Chi đầu tư	109.000	109.000	-
	Bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB	84.000	84.000	
	Bổ sung vốn xổ số kiến thiết thủ đô	25.000	25.000	
2	Chi thường xuyên	30.938	29.612	1.326
-	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	4.935	4.935	
-	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	12	12	
-	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	828	828	
-	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH	535	535	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Luật BHXH	521	521	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
-	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của thành phố Hà Nội theo (Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019)	4.197	4.197	
-	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018)	1.326		1.326
-	Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT	2.057	2.057	
-	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự xây dựng đô thị (Quyết định 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017)	3.016	3.016	
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất	1.570	1.570	
-	Kinh phí quà Tết nguyên đán, quà 27/7, quà 02/9 cho đối tượng chính sách	11.767	11.767	
-	Kinh phí cung ứng dịch vụ Thủy lợi (phần bàn giao huyện quản lý)	174	174	
III	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Dự 1. triệu đồng

STT	Nội dung	KP tự chủ			KP thực hiện CCTL	KP không tự chủ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX	Dự toán còn được sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó					
			Lương (1,21 trđ)	Hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	405.049	314.823	90.226	49.421	1.027.195	17.158	1.464.507
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	-				148.950		148.950
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	405.049	314.823	90.226	49.421	878.245	17.158	1.315.557
	Trong đó:							
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	598.400	-	598.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	598.400	-	598.400
	Trong đó:							
1.1	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	-				91.400		91.400
1.2	Nguồn tiền sử dụng đất	-				398.000		398.000
1.3	Chương trình mục tiêu quốc gia về Nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB	-				84.000		84.000
1.5	Bổ sung vốn xố số kiến thiết thủ đô	-				25.000		25.000
2	Chi đầu tư phát triển khác							
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	405.049	314.823	90.226	49.421	254.505	17.158	691.817
	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX							
1	Chi SN kinh tế	-	-	-	-	24.749	2.287	22.462
	- Sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi	-	-	-	-	9.950	995	8.955
	+ SN nông nghiệp kinh tế mới (Đã bao gồm kinh phí hỗ trợ công tác chăn nuôi thú y: 1.200 triệu đồng)	-				9.300	930	8.370
	+ SN thủy lợi và phòng chống lụt bão	-				650	65	585
	- Sự nghiệp giao thông	-				2.000	200	1.800
	- Sự nghiệp thị chính (Đã bao gồm kinh phí chi dịch vụ chiếu sáng)	-				3.500	350	3.150
	- Chi khuyến công và xúc tiến đầu tư	-				3.700	370	3.330

STT	Nội dung	KP tự chủ			KP thực hiện CCTL	KP không tự chủ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX	Dự toán còn được sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó					
			Lương (1,21 trđ)	Hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	- KP thực hiện nhiệm vụ thành phố giao (Kinh phí cung ứng dịch vụ Thủy lợi (phần bàn giao huyện quản lý))	-				174		174
	- Sự nghiệp kinh tế khác (Dự kiến KP cho nhiệm vụ đón huyện NTM và KP đại hội của Hội phụ nữ nếu TP không cấp)	-				5.425	372	5.053
2	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	22.834	2.283	20.551
	- Sự nghiệp môi trường chung	-				1.200	120	1.080
	- Chi thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	-				21.634	2.163	19.471
3	SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	363.925	292.430	71.495	34.003	30.661	9.322	419.267
3.1	Sự nghiệp giáo dục	359.412	289.402	70.010	33.701	1.770	7.001	387.882
	Trđó: + KP lương	289.402	289.402		33.701			323.103
	+ Hoạt động (Đã trừ 60% học phí khối Mầm non và THCS)	70.010		70.010			7.001	63.009
	+ SN giáo dục khác (Chi cấp bù miễn giảm học phí, Hỗ trợ chi phí học tập, KP ăn trưa cho trẻ em)	-				1.770		1.770
3.2	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	4.513	3.028	1.485	302	5.373	369	9.819
	- Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	3.989	2.732	1.257	265	2.057	126	6.185
	+ Kinh phí lương và hoạt động theo định mức	3.989	2.732	1.257	265		126	4.128
	+ KP thực hiện nhiệm vụ thành phố giao (Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT)	-				2.057		2.057
	- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	524	296	228	37	1.116	23	1.654
	- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (Định mức theo dân số)	-				2.200	220	1.980
3.3	Chi khác sự nghiệp giáo dục	-	-	-	-	5.518	552	4.966
	- Chi sự nghiệp đào tạo chung	-				1.000	100	900
	- Chi sự nghiệp giáo dục chung (Trong đó: đã bao gồm kinh phí chi khen thưởng năm 2021: 1.887 trđ)	-				4.518	452	4.066
3.3	Chi khác sự nghiệp giáo dục	-	-	-	-	18.000	1.400	16.600
	- Chi mua sắm trang thiết bị trường chuẩn	-				14.000	1.400	12.600

STT	Nội dung	KP tự chủ			KP thực hiện CCTL	KP không tự chủ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX	Dự toán còn được sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó					
			Lương (1,21 trđ)	Hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	- Chi khác (Dự kiến chi tiền công giáo viên, nhân viên hợp đồng khối trường học học kỳ II năm học 2020-2021...)	-				4.000		4.000
4	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	1.222	122	1.100
	- Chi phòng bệnh, các hoạt động sự nghiệp y tế; phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh an toàn thực phẩm	-				1.222	122	1.100
5	Chi SN văn hóa thể thao và du lịch	4.044	2.049	1.995	302	11.778	628	15.496
	- Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	4.044	2.049	1.995	302		200	4.146
	- Kinh phí bảo tồn chống xuống cấp di tích	-				7.500		7.500
	- Sự nghiệp văn hóa, du lịch	-	-	-	-	2.811	281	2.530
	+ Giao cho Trung tâm Văn hóa TT&TT (Tr.đó: KP mua sắm trang thiết bị và sách cho thư viện 100 triệu đồng)	-				500	50	450
	+ Giao cho Phòng văn hóa	-				1.911	191	1.720
	+ Kinh phí cho công tác duy tu, duy trì các di tích theo Luật di sản đối với các di tích theo phân cấp quản lý hiện hành và KP theo Chương trình 04-Ctr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy Hà Nội)	-				400	40	360
	- Sự nghiệp thể thao	-				1.467	147	1.320
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-	-	-	730	73	657
	- Sự nghiệp phát thanh	-				730	73	657
7	Chi SN đảm bảo xã hội	-	-	-	12.088	119.407	220	131.275
	- Chi hoạt động xã hội	-				1.834	183	1.651
	- Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em	-				367	37	330
	- Chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng xã hội	-			12.088	99.346		111.434
	- KP thực hiện nhiệm vụ thành phố giao:	-	-	-	-	17.860	-	17.860
	+ Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen	-				12		12
	+ Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	-				828		828

STT	Nội dung	KP tự chủ			KP thực hiện CCTL	KP không tự chủ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX	Dự toán còn được sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó					
			Lương (1,21 trđ)	Hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	+ Kinh phí quà Tết nguyên đán, quà 27/7, quà 02/9 cho đối tượng chính sách	-				11.767		11.767
	+ Kinh phí hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của thành phố Hà Nội theo (Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019)	-				4.197		4.197
	+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Luật BHXH (Cấp cho BHXH huyện)	-				521		521
	+ Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH (Cấp cho BHXH huyện)	-				535		535
8	Sự nghiệp khác	3.633	1.752	1.881	245	210	188	3.900
	- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	2.796	1.257	1.539	204	-	154	2.846
	+ KP thực hiện nhiệm vụ thành phố giao (KP hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất)	1.570	670	900			90	1.480
	+ Kinh phí lương và hoạt động theo định mức (phần huyện bố trí)	1.226	587	639	204		64	1.366
	- Hội chữ thập đỏ	427	256	171	41	210	17	661
	- Hội người mù	410	239	171			17	393
9	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	33.447	18.592	14.855	2.754	26.656	1.485	61.372
9.1	Chi quản lý nhà nước	21.421	11.440	9.981	1.660	12.814	997	34.898
	- Văn phòng HĐND - UBND	5.411	2.870	2.541	328	9.021	254	14.506
	- Đội quản lý trật tự XD đô thị (KP thực hiện nhiệm vụ TP giao: KP hoạt động của Đội trật tự XD đô thị)	3.016	1.528	1.488	189		149	3.056
	- Thanh tra nhà nước	934	500	434	81	198	43	1.170
	- Phòng tài chính - Kế hoạch	1.688	944	744	153	885	74	2.652

STT	Nội dung	KP tự chủ			KP thực hiện CCTL	KP không tự chủ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX	Dự toán còn được sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó					
			Lương (1,21 trđ)	Hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	- Phòng kinh tế	1.615	809	806	131	85	81	1.750
	- Phòng tài nguyên môi trường	1.318	698	620	113	470	62	1.839
	- Phòng Lao động - TBXH	1.009	575	434	93	180	43	1.239
	- Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.391	833	558	136	1.253	56	2.724
	- Phòng tư pháp	758	386	372	63	482	37	1.266
	- Phòng quản lý đô thị	1.217	597	620	97		62	1.252
	- Phòng nội vụ	1.259	701	558	114	210	56	1.527
	- Phòng văn hóa	974	540	434	88		43	1.019
	- Phòng y tế	831	459	372	74	30	37	898
9.2	Khối Đảng	7.848	4.691	3.157	706	11.856	316	20.094
	- KP chi lương và hoạt động theo định mức	7.848	4.691	3.157	706	6.921	316	15.159
	- KP thực hiện nhiệm vụ TP giao:	-	-	-	-	4.935	-	4.935
	+ Kinh phí đặc thù công tác Đảng	-				4.935	-	4.935
9.3	Khối đoàn thể	4.178	2.461	1.717	388	1.986	172	6.380
	- Hội phụ nữ	776	452	324	74	415	32	1.233
	- Đoàn thanh niên	830	434	396	58	544	40	1.392
	- UB mặt trận Tổ quốc	1.142	757	385	123	747	39	1.973
	- Hội nông dân	806	482	324	78	130	32	982
	- Hội cựu chiến binh	624	336	288	55	150	29	800
10	Chi an ninh, Quốc phòng	-	-	-	29	7.933	-	7.962
10.1	An ninh	-	-	-	-	3.648	-	3.648
	- Chi định mức theo đầu dân số	-				2.698	-	2.698
	- Hỗ trợ 3 Ban chỉ đạo: BCD 138; BCD 197; BCD công tác Bảo vệ bí mật nhà nước	-				300	-	300
	- Hỗ trợ công tác điều tra án ma túy	-				300	-	300
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống khai thác cát trái phép	-				250	-	250

STT	Nội dung	KP tự chủ			KP thực hiện CCTL	KP không tự chủ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX	Dự toán còn được sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó					
			Lương (1,21 trđ)	Hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	- Hỗ trợ kinh phí đưa xe trái phép trên địa bàn	-				100		100
10.2	Quốc phòng	-	-	-	29	4.285	-	4.314
	- Chỉ định mức theo đầu dân số	-				3.178	-	3.178
	- Hỗ trợ 4 Ban chỉ đạo (BCĐ Phòng không nhân dân, BCĐ Hội đồng cung cấp, BCĐ Khu vực phòng thủ, BCĐ 1237-Quy tập mộ liệt sỹ) và Hội đồng GDQP - An ninh: 50 trđ/BCĐ,hội.	-				250	-	250
	- Hỗ trợ công tác tuyển quân và thăm chiến sỹ mới:	-				200	-	200
	- Hỗ trợ quân dự bị động viên đi huấn luyện và đào tạo sỹ quan dự bị	-				100	-	100
	- Hỗ trợ bắn pháo hoa và trực bảo vệ bắn pháo hoa ngày tết Nguyên Đán	-				150	-	150
	-Hỗ trợ hội thao dân quân tự vệ tại Bộ tư lệnh thủ đô năm 2021	-				200	-	200
	- Hỗ trợ Hội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh	-				30	-	30
	- Phụ cấp tự vệ khối cơ quan	-			29	177	-	206
11	Mua sắm, sửa chữa					2.000	200	1.800
12	Chi khác	-	-	-	-	6.325	350	5.975
12.1	Chi hỗ trợ	-	-	-	-	2.825	-	2.825
	- Hỗ trợ bổ sung nguồn vốn vay cho Hội nông dân	-				500		500
	- Hỗ trợ bổ sung nguồn vốn vay cho Ngân hàng CSXH	-				500		500
	- Hỗ trợ Đội quản lý thị trường (Trong đó: Ban chỉ đạo 389: 100 triệu đồng)	-				150		150
	- Hỗ trợ Viện kiểm sát nhân dân huyện	-				100		100
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân huyện (Tr.đó: Hỗ trợ Đoàn hội thẩm nhân dân: 20 triệu đồng)	-				100		100
	- Hỗ trợ chi cục thi hành án huyện	-				100		100
	- Hỗ trợ Kho bạc Nhà nước huyện	-				200		200
	- Hỗ trợ Công đoàn khối UBND huyện	-				250		250

STT	Nội dung	KP tự chủ			KP thực hiện CCTL	KP không tự chủ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX	Dự toán còn được sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó					
			Lương (1,21 trđ)	Hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	- Hỗ trợ Công đoàn khối dân Đảng	-				120		120
	- Hỗ trợ Chi cục thuế (Hỗ trợ hoạt động thu thuế)	-				250		250
	- Hỗ trợ Chi cục thống kê huyện (Trong đó: Hỗ trợ điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ 20 triệu đồng)	-				70		70
	- Liên đoàn Lao động huyện	-				255		255
	- Bảo hiểm xã hội huyện					30		30
	- Trung tâm y tế (Hỗ trợ kinh phí chi cho công tác Dân số KHH gia đình)	-				200		200
12.2	Chi thi đua khen thưởng	-				2.000	200	1.800
12.3	Chi khác	-				1.500	150	1.350
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-				25.340		25.340
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Dành nguồn CCTL)	-						-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU							

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 404 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.464.507	598.400	840.233	25.340	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.290.217	598.400	691.283	-	-	-	-	-	-
A	Kinh phí đã giao cho các cơ quan, đơn vị	671.580	-	671.580	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	14.506		14.506			-			
2	Đội quản lý trật tự xây dựng huyện	3.056		3.056			-			
3	Thanh tra nhà nước	1.170		1.170			-			
4	Phòng tài chính - Kế hoạch	2.652		2.652			-			
5	Phòng kinh tế	14.035		14.035			-			
6	Phòng tài nguyên môi trường	2.919		2.919			-			
7	Phòng Lao động - TBXH	131.458		131.458			-			
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	8.560		8.560			-			
9	Phòng tư pháp	1.266		1.266			-			
10	Phòng quản lý đô thị	6.202		6.202			-			
11	Phòng nội vụ	3.327		3.327			-			
12	Phòng văn hóa	2.739		2.739			-			
13	Phòng y tế	1.998		1.998			-			
14	Văn phòng Huyện ủy	20.094		20.094			-			
15	Hội phụ nữ	1.233		1.233			-			
16	Đoàn thanh niên	1.392		1.392			-			
17	UB mặt trận Tổ quốc	1.973		1.973			-			
18	Hội nông dân	1.482		1.482			-			
19	Hội cựu chiến binh	800		800			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Khối trường mầm non	131.357		131.357			-			
21	Khối trường tiểu học	132.857		132.857			-			
22	Khối trường THCS	121.898		121.898			-			
23	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	6.185		6.185			-			
24	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.534		4.534			-			
25	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	6.573		6.573			-			
26	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	2.846		2.846			-			
27	Hội chữ thập đỏ	661		661			-			
28	Hội người mù	393		393			-			
29	Ban quản lý dự án đầu tư XD huyện Thường Tín	19.471		19.471			-			
30	Công an huyện Thường Tín	3.648		3.648			-			
31	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.314		4.314			-			
32	Ngân hàng chính sách (Hỗ trợ bổ sung nguồn vốn vay)	500		500			-			
33	Hỗ trợ Đội quản lý thị trường	150		150			-			
34	Hỗ trợ Viện kiểm sát nhân dân huyện	100		100			-			
35	Hỗ trợ Tòa án nhân dân huyện	100		100			-			
36	Hỗ trợ chi cục thi hành án huyện	100		100			-			
37	Hỗ trợ Kho bạc Nhà nước huyện	200		200			-			
38	Hỗ trợ Công đoàn khối UBND huyện	250		250			-			
39	Hỗ trợ Công đoàn khối dân Đảng	120		120			-			
40	Hỗ trợ Chi cục thuế	250		250			-			
41	Hỗ trợ Chi cục thống kê huyện	70		70			-			
42	Liên đoàn lao động huyện	255		255			-			
43	Bảo hiểm xã hội huyện	1.086		1.086			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
44	Trung tâm y tế	200		200						
45	Ban quản lý dự án mua sắm trang thiết bị trường học	12.600		12.600						
B	Kinh phí đã xác định nhiệm vụ UBND huyện điều hành tập trung	618.637	598.400	19.703	-	-	-	-	-	-
I	Chi đầu tư phát triển	598.400	598.400	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	91.400	91.400				-			
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	398.000	398.000				-			
	Chương trình mục tiêu quốc gia về Nông thôn mới	-					-	-		
	Bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB	84.000	84.000				-			
	Bổ sung vốn xổ số kiến thiết thủ đô	25.000	25.000				-			
II	Chi thường xuyên	20.237	-	19.703	-	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	5.227	-	5.053	-	-	-	-	-	-
	- Sự nghiệp kinh tế khác	5.053		5.053			-			
	- KP thực hiện nhiệm vụ thành phố giao (<i>Kinh phí cung ứng dịch vụ Thủy lợi (phần bàn giao huyện quản lý)</i>)	174		174						
2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-
	- Chi khác (<i>Dự kiến chi tiền công giáo viên, nhân viên hợp đồng khối trường học học kỳ II năm học 2020-2021...</i>)	4.000		4.000			-			
2	Sự nghiệp văn hóa	7.860	-	7.500	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí bảo tồn chống xuống cấp di tích	7.500		7.500			-			
	- Kinh phí cho công tác duy tu, duy trì các di tích theo Luật di sản đối với các di tích theo phân cấp quản lý hiện hành và KP theo Chương trình 04-Ctr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy Hà Nội)	360		360						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Chi mua sắm, sửa chữa	1.800		1.800			-			
4	Chi khác	1.350		1.350			-			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	25.340			25.340					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	148.950		148.950			-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC (trụ sở, TTVH, Hạ tầng, GPMB)
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	598.400	87.990	-	28.900	2.400	-	-	-	104.242	104.242	-	-	-	374.868
1	UBND huyện điều hành tập trung	598.400	87.990	-	28.900	2.400	-	-	-	104.242	104.242	-	-	-	374.868

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Huyện ủy

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	691.817	419.267	-	1.100	14.176	657	1.320	20.551	22.462	3.150	8.955	61.372	131.275	7.962	11.675
A	Kinh phí đã giao cho các cơ quan, đơn vị	671.580	415.267	-	1.100	6.316	657	1.320	20.551	17.235	3.150	8.955	61.372	131.275	7.962	8.525
1	Văn phòng HĐND - UBND	14.506											14.506			
2	Đội quản lý trật tự xây dựng huyện	3.056											3.056			
3	Thanh tra nhà nước	1.170											1.170			
4	Phòng tài chính - Kế hoạch	2.652											2.652			
5	Phòng kinh tế	14.035								12.285		8.955	1.750			
6	Phòng tài nguyên môi trường	2.919							1.080				1.839			
7	Phòng Lao động - TBXH	131.458											1.239	130.219		
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	8.560	5.836										2.724			
9	Phòng tư pháp	1.266											1.266			
10	Phòng quản lý đô thị	6.202								4.950	3.150		1.252			
11	Phòng nội vụ	3.327											1.527			1.800
12	Phòng văn hóa	2.739				1.720							1.019			
13	Phòng y tế	1.998			1.100								898			
14	Văn phòng Huyện ủy	20.094											20.094			
15	Hội phụ nữ	1.233											1.233			
16	Đoàn thanh niên	1.392											1.392			
17	UB mặt trận Tổ quốc	1.973											1.973			
18	Hội nông dân	1.482											982			500
19	Hội cựu chiến binh	800											800			
20	Khối trường mầm non	131.357	131.357													
21	Khối trường tiểu học	132.857	132.857													

1/3

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
22	Khởi trường THCS	121.898	121.898													
23	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	6.185	6.185													
24	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.534	4.534													
25	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	6.573				4.596	657	1.320								2.846
26	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	2.846														661
27	Hội chữ thập đỏ	661														393
28	Hội người mù	393														
29	Ban quản lý dự án đầu tư XD huyện Thường Tín	19.471							19.471							
30	Công an huyện Thường Tín	3.648													3.648	
31	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.314													4.314	
32	Ngân hàng chính sách (Hỗ trợ bổ sung nguồn vốn vay)	500														500
33	Hỗ trợ Đội quản lý thị trường	150														150
34	Hỗ trợ Viện kiểm sát nhân dân huyện	100														100
35	Hỗ trợ Tòa án nhân dân huyện	100														100
36	Hỗ trợ chi cục thi hành án huyện	100														100
37	Hỗ trợ Kho bạc Nhà nước huyện	200														200
38	Hỗ trợ Công đoàn khối UBND huyện	250														250
39	Hỗ trợ Công đoàn khối dân Đảng	120														120
40	Hỗ trợ Chi cục thuế	250														250
41	Hỗ trợ Chi cục thống kê huyện	70														70
42	Liên đoàn lao động huyện	255														255
43	Bảo hiểm xã hội huyện	1.086												1.056		30
44	Trung tâm y tế	200														200
45	Ban quản lý dự án mua sắm trang thiết bị trường học	12.600	12.600													
B	Kinh phí đã xác định nhiệm vụ UBND huyện điều hành	20.237	4.000	-	-	7.860	-	-	-	5.227	-	-	-	-	-	3.150
1	Sự nghiệp kinh tế	5.227	-	-	-	-	-	-	-	5.227	-	-	-	-	-	-
	- Sự nghiệp kinh tế khác	5.053								5.053						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- KP thực hiện nhiệm vụ thành phố giao (<i>Kinh phí cung ứng dịch vụ Thủy lợi (phần bàn giao huyện quản lý)</i>)	174								174						
2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi khác (<i>Dự kiến chi tiền công giáo viên, nhân viên hợp đồng khối trường học học kỳ II năm học 2020-2021...</i>)	4.000	4.000													
2	Sự nghiệp văn hóa	7.860	-	-	-	7.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí bảo tồn chống xuống cấp di tích	7.500				7.500										
	- Kinh phí cho công tác duy tu, duy trì các di tích theo Luật di sản đối với các di tích theo phân cấp quản lý hiện hành và KP theo Chương trình 04-Ctr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy Hà Nội)	360				360										
3	Chi mua sắm, sửa chữa	1.800														1.800
4	Chi khác	1.350														1.350

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 404 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	19.100	19.100	15.100	4.000	146.624	-	-	165.724
1	Khánh Hà	527	527	397	130	5.838			6.365
2	Duyên Thái	1.064	1.064	614	450	4.889			5.953
3	Vân Tảo	1.440	1.440	1.190	250	4.892			6.332
4	Tô Hiệu	875	875	775	100	5.200			6.075
5	Thị trấn	965	965	485	480	4.129			5.094
6	Ninh Sở	748	748	628	120	5.477			6.225
7	Văn Bình	965	965	825	140	5.013			5.978
8	Tiền Phong	377	377	327	50	5.657			6.034
9	Tân Minh	286	286	256	30	5.475			5.761
10	Nguyễn Trãi	774	774	589	185	5.635			6.409
11	Hà Hồi	730	730	530	200	5.606			6.336
12	Tự Nhiên	666	666	585	81	5.772			6.438
13	Thắng Lợi	967	967	767	200	5.397			6.364
14	Minh Cường	351	351	326	25	5.403			5.754
15	Văn Tự	838	838	588	250	4.739			5.577
16	Nhị Khê	405	405	295	110	5.183			5.588
17	Hoà Bình	465	465	410	55	4.682			5.147
18	Liên Phương	575	575	475	100	5.237			5.812
19	Quất Động	734	734	514	220	5.113			5.847
20	Lê Lợi	425	425	396	29	4.897			5.322
21	Văn Phú	382	382	332	50	5.138			5.520
22	Thư Phú	413	413	333	80	4.619			5.032
23	Nghiêm Xuyên	455	455	425	30	4.466			4.921
24	Dũng Tiến	578	578	478	100	5.323			5.901
25	Thống Nhất	865	865	810	55	4.586			5.451
26	Vạn Điểm	598	598	498	100	4.854			5.452
27	Hồng Vân	690	690	510	180	4.614			5.304
28	Hiền Giang	382	382	332	50	4.296			4.678
29	Chương Dương	560	560	410	150	4.494			5.054

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: *401* /QĐ-UBND ngày *15* /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.326,0	1.326,0	-	1.000,0
1	Khánh Hà	49,5	49,5		
2	Duyên Thái	45,0	45,0		
3	Vân Tảo	47,5	47,5		
4	Tô Hiệu	44,5	44,5		
5	Thị trấn	40,0	40,0		
6	Ninh Sở	46,5	46,5		
7	Văn Bình	44,5	44,5		
8	Tiền Phong	49,0	49,0		
9	Tân Minh	46,5	46,5		
10	Nguyễn Trãi	52,5	52,5		
11	Hà Hồi	50,0	50,0		
12	Tự Nhiên	1.055,0	55,0		1.000
13	Thắng Lợi	57,5	57,5		
14	Minh Cường	44,0	44,0		
15	Văn Tự	43,0	43,0		
16	Nhị Khê	42,5	42,5		
17	Hoà Bình	44,5	44,5		
18	Liên Phương	47,5	47,5		
19	Quất Động	50,0	50,0		
20	Lê Lợi	40,5	40,5		
21	Văn Phú	45,0	45,0		
22	Thư Phú	40,5	40,5		
23	Nghiêm Xuyên	40,5	40,5		
24	Dũng Tiên	47,5	47,5		
25	Thống Nhất	42,5	42,5		
26	Vạn Điểm	41,5	41,5		
27	Hồng Vân	45,0	45,0		
28	Hiền Giang	41,0	41,0		
29	Chương Dương	42,5	42,5		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15/02/2021 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia về Nông thôn mới	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-
	+ Thuởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên	1000	1000	1000				

UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN

Biểu số 92/CK-NSNN

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án				Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến hết 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày QĐ	TMDT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	-	3	58		-	1.067.300,886	335.400	598.400	52		
A	NGUỒN THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	-	-	5	-	-	120.176,401	20.000	84.000	5		
I	Lĩnh vực giáo dục	-	-	2			23.503,128	-	21.000	2		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>	-	-	2			23.503,128	-	21.000	2		
1	Cải tạo nâng cấp trường THCS xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Hồng Vân	4489 ngày 10/11/2020	11.178,258		10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Nhị Khê	4191 ngày 30/10/2019	12.324,870		11.000	1	UBND huyện Thường Tín	
II	Lĩnh vực giao thông	-	-	3			96.673,273	20.000	63.000	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>	-	-	1			61.186,819	20.000	31.500	1		
1	Xây dựng tuyến đường danh hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	4176 ngày 28/10/2019	61.186,819	20.000	31.500	1	UBND huyện Thường Tín	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>	-	-	2			35.486,454	-	31.500	2		
1	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	3519 ngày 10/10/2018	13.419,289		11.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường trục xã Tiền Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Định Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Tiền Phong	4314 ngày 22/10/2020	22.067,165		20.000	1	UBND huyện Thường Tín	
B	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	-	-	2	-	-	30.646,084	-	25.000	1	-	
	<i>Dự mới khởi công mới năm 2021</i>	-	-	2	-	-	30.646,084	-	25.000	1		
1	Trường THCS Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Chương Dương	4207 ngày 31/10/19	10.861,959		9.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp THCS Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Văn Bình	4490 ngày 10/11/20	19.784,125		15.500		UBND huyện Thường Tín	
C	NGUỒN PHÂN CẤP	-	1	19	-	-	327.296,173	211.400	91.400	13	-	-
I	DỰ ÁN QUYẾT TOÁN	-	-	7	-	-	71.494,222	66.600	4.894,222			

STT	Tên dự án				Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến hết 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trụ sở UBND xã Tự Nhiên			1	Tự Nhiên	4809 ngày 30/11/2020	2.968,116	2.500	468,116		UBND huyện	
2	Trường Tiểu học Duyên Thái			1	Duyên Thái	4810 ngày 30/11/2020	8.770,402	8.000	770,402		UBND huyện	
3	Trường tiểu học xã Nguyễn Trãi; Hạng mục: Nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ			1	Nguyễn Trãi	4952 ngày 10/12/2020	12.211,981	11.300	911,981		UBND huyện	
4	Trường Tiểu học xã Văn Tự			1	Văn Tự	4953 ngày 10/12/2020	13.739,988	12.500	1.239,988		UBND huyện	
5	Trường THCS Thị trấn Thường Tín			1	Thị trấn	4954 ngày 10/12/2020	6.853,388	6.000	853,388		UBND huyện	
6	Đường liên xã Quán Giai - chùa Đậu (đoạn Quán Giai đi cầu Xém), huyện Thường Tín			1	Văn Phú - Nguyễn Trãi	4955 ngày 10/12/2020	14.036,280	13.500	536,280		UBND huyện	
7	Trường tiểu học xã Tân Minh; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ nhà bảo vệ			1	Tân Minh	4662 ngày 23/11/2020	12.914,067	12.800	114,067		UBND huyện	
II	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	-	1	4	-	-	192.140,963	144.800	31.105,778	5	-	-
1	Đường giao thông liên xã Một thương - Dũng Tiến - Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1		Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên	3723 ngày 24/10/2018	61.076,000	52.770	5.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	MT 2019
2	Đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	HV-TN-CD	3817 ngày 30/10/2018	55.897,944	40.500	9.105,778	1	UBND huyện Thường Tín	KLCT 19
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thị trấn	3799 ngày 30/10/2018	39.760,629	29.300	8.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trụ sở phòng Tài chính kế hoạch huyện Thường Tín, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thị trấn	3800 ngày 30/10/2018	20.430,290	14.200	4.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Hồng Vân	4213 ngày 31/10/2019	14.976,100	8.030	5.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
III	DỰ ÁN MỚI	-	-	8			63.660,988	-	55.400,000	8	-	-
*	Lĩnh vực y tế			3			21.388,639	-	18.700,000	3	-	-
1	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, TP Hà Nội			1	Nghiêm Xuyên	4679 ngày 24/11/2020	6.655,334		6.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Trạm y tế xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Tự Nhiên	4675 ngày 24/11/2020	7.375,732		6.200,000	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Tên dự án				Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến hết 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày QĐ	TMDT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Trạm y tế xã Văn Tự, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Văn Tự	4674 ngày 24/11/2020	7.357,573		6.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	
*	Lĩnh vực giáo dục			3	-	-	32.131,860	-	27.600,000	3		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Duyên Thái	4896 ngày 8/12/2020	14.006,972		12.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Quất Động	4959 ngày 11/12/2020	13.946,736		12.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Cường, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Nhà đa năng kết hợp nhà ăn và các hạng mục phụ trợ			1	Minh Cường	4857 ngày 3/12/2020	4.178,152		3.600,000	1	UBND huyện Thường Tín	
*	Lĩnh vực giao thông			2	-	-	10.140,489	-	9.100,000	2		
1	Đường trục xã Văn Tự (đoạn từ quốc lộ 1A đi Minh Nga) huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Văn Tự	4897 ngày 08/12/2020	4.940,408		4.300,000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Sửa chữa cầu Xém xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Tiền Phong	4404 ngày 30/10/2020	5.200,081		4.800,000	1	UBND huyện Thường Tín	
D	NGUỒN ĐẦU TƯ GIÁ ĐẤT	-	2	32		-	589.182,228	104.000	398.000	33		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP	-	-	10	-		176.488,516	78.500	62.800,000	9		
*	Lĩnh vực giáo dục	-	-	3	-		45.949,819	24.200	10.500,000	3		
1	Trường tiểu học Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội; Hạng mục: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ			1	Thăng Lợi	3803 ngày 30/10/2018 2138 ngày 16/6/2020	23.771,886	13.200	4.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
2	Trường mầm non Văn Phú (giai đoạn 2), huyện Thường Tín, TP Hà Nội			1	Văn Phú	4173 ngày 28/10/2019	9.595,574	5.000	2.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
3	Trường mầm non trung tâm xã Nghiêm Xuyên (GD2), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà lớp học chức năng và các công trình phụ trợ			1	Nghiêm Xuyên	4174 ngày 28/10/2019	12.582,359	6.000	4.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
*	Lĩnh vực giao thông	-	-	4	-		48.640,999	19.600	17.500,000	4	-	
1	Đường Nguyễn Thị Tuyết, huyện Thường Tín, TP Hà Nội			1	Thị trấn	2377 ngày 17/6/2019	11.638,231	6.000	1.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020

STT	Tên dự án				Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến hết 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày QĐ	TMBT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Đường Lê Công Hành, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, TP Hà Nội			1	Thị trấn	3514 ngày 10/10/2018	14.915,119	5.600	5.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
3	Đường Nguyễn Du Kéo dài (đoạn từ Nguyễn Toàn đến đường Nguyễn Phi Khanh), thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thị trấn	4193 ngày 30/10/2019	10.702,662	5.000	4.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
4	Đường trục xã Tân Minh (đoạn từ ngã ba Đồng Vè đến ngã ba Quán Bạc), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Nền, mặt đường, kè và hệ thống thoát nước			1	Tân Minh	4183 ngày 28/10/2019	11.384,987	3.000	6.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
*	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	-	-	3	-		81.897,698	34.700	34.800,000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải xã Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Văn Phú	3779 ngày 25/9/2020	14.990,000	3.000	9.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Vườn hoa Cao Bá Quát, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thị trấn	3726 ngày 24/10/2018	27.567,542	17.000	7.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện giai đoạn I (hạng mục: Sân vận động)			1	Thị trấn	3210 ngày 24/10/2012 4221 ngày 31/10/2019	39.340,156	14.700	17.800,000		UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
II	DỰ ÁN MỚI	-	-	4			22.065,525	-	18.100,000	4		
*	Lĩnh vực y tế	-	-	2			12.356,434	-	10.200,000	2		
1	Trạm y tế xã Tân Minh, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	-		1	Tân Minh	4209 ngày 31/10/2019	5.479,915	-	4.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
2	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín, TP Hà Nội			1	Dũng Tiến	4212 ngày 31/10/2019	6.876,519	-	5.700,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
*	Lĩnh vực văn hóa	-	-	1			2.953,245	-	2.400,000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đậu, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Nhà Hữu Mạc	-		1	Nguyễn Trãi	4666 ngày 24/11/2020	2.953,245		2.400,000	1	UBND huyện Thường Tín	
*	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật	-	-	1			6.755,846	-	5.500,000	1		

STT	Tên dự án				Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT		Lũy kế số vốn đã bỏ từ giải ngân từ KC đến hết 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày QĐ	TMBT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dải cây xanh cách ly giữa Trường THPT Thường Tín với hệ thống đường giao thông, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Vân Phú	4958 ngày 11/12/2020	6.755,846		5.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	
III	DỰ ÁN HTKT KHU ĐẦU GIÁ ĐẤT	-	1	14	-		285,446,976	25,000	181,100,000	15		
*	Dự án chuyển tiếp	-	-	3	-		30,378,407	25,000	4,100,000	3		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án đầu giá quyền sử dụng đất ở vị trí X6 khu dòng Mau Dưới, thôn Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Hòa Bình	5531 ngày 27/12/2019	14.994,154	12.000	2.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án đầu giá quyền sử dụng đất ở tại vị trí X1, thôn Nhân Hiền, xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Hiền Giang	1266 ngày 30/3/2020	6.340,649	5.000	1.300,000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Nò Bàn, xã Vân Tào, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Vân Tào	4743 ngày 27/11/2020	9.043,604	8.000	800,000	1	UBND huyện Thường Tín	
*	Dự án mới	-	1	11	-		255,068,569	0	177,000,000	12		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu giá xã Vân Diêm, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		1		Vân Diêm	5372 ngày 23/12/2019	147.296,053		100.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu Ngăn hàng, thôn Bình Vọng, xã Vân Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Vân Bình	57 ngày 09/01/2019	4.849,820		4.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	Hoàn tiến độ năm 2020
3	Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đầu giá quyền sử dụng đất khu đô thị số 2: OM01, OM02, OM03, OM11, OM15, CX08, CCDDT07 tại khu K2 thị trấn Thường Tín huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Vân Phú, Vân Bình	4414 ngày 30/10/2020	20.554,972		17.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Khu đầu giá thôn Nò Bàn, xã Vân Tào (giai đoạn 2), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Vân Tào	4686 ngày 25/11/2020	11.090,782		10.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất ở tại vị trí X13, thôn Kiều Thi, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thăng Lợi	4656 ngày 23/11/2020	2.096,284		1.500,000	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng HTKT khu đầu giá quyền sử dụng đất ở xen kết tại vị trí X9, 10, 12+13 khu thủy lợi và khu tập thể 124 thôn Phúc Am, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP Hà Nội			1	Duyên Thái	4628 ngày 19/11/2020	520,323		350,000	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở xen kết tại vị trí X30, X31 thôn Duyên Trường, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Duyên Thái	4663 ngày 23/11/2020	204,210		150,000	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Tên dự án				Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT		Lũy kế số vốn đã bỏ từ KC đến hết 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày QĐ	TMBT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Khu đầu giá Ao Vương, thôn Từ Dương, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Tô Hiệu	4824 ngày 30/11/2020	12.656,182		11.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
9	Hà tăng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Môt Thượng, xã Thăng Lôi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thăng Lôi	4678 ngày 24/11/2020	7.255,225		3.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
10	Khu đất đầu giá xóm 7, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Liên Phương	4687 ngày 25/11/2020	18.655,758		9.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
11	Hà tăng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất ở vị trí Ngà Kéo, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thị trấn Thường Tín	4676 ngày 24/11/2020	13.348,075		7.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
12	Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đầu giá quyền sử dụng đất khu đô thị số 7: OM19, OM21, OM22, OM23, OM31 tại khu K3 thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thị trấn Thường Tín	4772 ngày 30/11/2020	16.540,885		14.000,000	1	UBND huyện Thường Tín	
IV	KINH PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (Giải ngân theo cơ chế linh hoạt)								30.000,000			
V	KINH PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	-	1	1	-	-	3.957,923	500	6.000,000	2		
a	Dự án đủ điều kiện bố trí vốn	-	1	1	-	-	3.957,923	500,000	3.457,923			
*	Dự án chuyển tiếp	-	-	1			2.006,137	500,000	1.506,137	1		
1	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Nhị Khê	4564 ngày 11/11/2020	2.006,137	500	1.506,137	1	UBND huyện Thường Tín	
*	Dự án mới	-	1	-			1.951,786	-	1.951,786	1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Thường Tín		1		Thị trấn Thường Tín	1748/QĐ-SXD ngày 07/12/2020	1.951,786	-	1.951,786	1	UBND huyện Thường Tín	
b	Dự án mới (Giải ngân theo cơ chế linh hoạt)						-		2.542,077			
1	Các dự án giao thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong năm								2.542,077		UBND huyện Thường Tín	
VI	HỖ TRỢ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	-	-	3	-		101.223,288	-	100.000,000	3		
*	HỖ TRỢ các xã có đầu giá đất (Theo nghị quyết 17 HĐND)						92.200,000		92.200,000			

STT	Tên dự án				Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến hết 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
*	Hỗ trợ các xã xây dựng cơ sở hạ tầng (đối với các xã không thuộc hỗ trợ vốn theo NQ17)		-	3	-		9.023,288	-	7.800,000	3		
1	Nâng cấp cải tạo, chỉnh trang đường từ Đình Đào Xá đi thôn Hướng Dương, xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thắng Lợi	353 ngày 04/12/2020	4.767,000		4.100,000	1	UBND xã Thắng Lợi	
2	Đường trục thôn Lưu Xá (đoạn từ QL1A đến đình Lưu Xá), xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Quất Động	3579 ngày 15/10/2018	2.625,380		2.100,000	1	UBND xã Quất Động	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Văn Tự, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Văn Tự	154 ngày 31/7/2020	1.630,908		1.600,000	1	UBND xã Văn Tự	